



lián lěi

连累

verb · to implicate; to involve

Example Sentences

Wǒ bù xiǎng lián lěi nǐ
我 不 想 连累 你。

I don't want to implicate you.

Tā de cuò wù lián lěi le zhěng gè tuán duì
他 的 错 误 连累 了 整 个 团 队。

His mistake implicated the whole team.

Trace each character, then write the word on your own.

连	连	连	连	连	连	连	连	连	连	
累	累	累	累	累	累	累	累	累	累	累
累	累	累								